

DANH SÁCH SINH VIÊN

(kèm theo công văn số: 2332 / CTSV, ngày 16 tháng 9 năm 2026, của Trường Đại học Công nghệ)

1. Danh sách Sinh viên được MGHP trong HKII năm học 2025-2026, tiếp tục được MGHP trong HKI năm học 2026-2027 (không phải làm lại hồ sơ xin hưởng chế độ)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
1	22021555	Nguyễn Công Thành	KTĐK&TĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000
2	22021586	Lê Ngọc Đức	KTĐK&TĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	4.625.000	5.750.000	4.625.000
3	22025530	Nguyễn Bảo Ngọc	MMT&TTDL	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000
4	22025537	Nguyễn Quang Anh	MMT&TTDL	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.625.000	8.250.000	4.625.000
5	22027161	Nguyễn Bảo Khánh	CN HKVT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	12.500.000	9.250.000	3.250.000	0
6	22021547	Đỗ Tiến Thành	KTĐK&TĐH	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0
7	22027114	Bùi Đức Mạnh	CN HKVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 2)	12.500.000	6.475.000	3.250.000	2.775.000
8	22021519	Lê Hoàng Anh Lượng	KTĐK&TĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000
9	22021524	Hoàng Thái Sơn	KTĐK&TĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000
10	22022102	Vũ Đình Vương	KTMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000
11	22022130	Bùi Việt Hoàng	KTMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000
12	22022131	Lao Văn Hùng	KTMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000
13	22024102	Vì Ngọc Trí	CKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	6.475.000	5.750.000	2.775.000

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
14	22021566	Lê Thiêm Giang	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	15.000.000	9.250.000	5.750.000	0
15	22027178	Lê Quốc Đạt	CN HKVT	Kinh	Sinh viên bị mồ côi cả cha và mẹ	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	12.500.000	9.250.000	3.250.000	0
1	23020164	Phạm Minh Thông	CNTT	Nùng	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
2	23020514	Phạm Phúc Việt Anh	HTTT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
3	23020628	Nguyễn Tuệ Minh	MMT&TTDL	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
4	23020792	Bùi Tiến Dũng	KTMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
5	23020997	Vũ Mạnh Chiến	CKT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
6	23021499	Võ Minh Dũng	KHMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
7	23021910	Trần Anh Tuấn	CNKT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
8	23020565	Đặng Anh Quế	HTTT	Kinh	Con liệt sĩ	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
9	23021570	Tổng Đức Hùng	KHMT	Kinh	Con người nhiễm chất độc hóa học	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
10	23020006	Mai Khả Anh	CNTT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
11	23020153	Nguyễn Phú Thái	CNTT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
12	23020160	Phạm Đức Thiện	CNTT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
13	23020271	Nguyễn Khắc Hiếu	KTĐK&TĐH	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
14	23020329	Nguyễn Vũ Quang Anh	TTNT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
15	23020531	Nguyễn Mạnh Hà	HTTT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
16	23020949	Đinh Thị Ngọc Linh	VLKT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
17	23021010	Nguyễn Bá Hiếu	CNKT CĐT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
18	23021032	Phạm Đình Khôi Nguyên	CNKT CĐT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
19	23021518	Hoàng Thành Đạt	KHMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
20	23021732	Lê Huy Thực	KHMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
21	23021820	Đỗ Trung Hiếu	CNKT ĐTVT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
22	23021917	Bùi Văn Thành	CNKT ĐTVT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
23	23020017	Nguyễn Phú Cường	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
24	23020075	Hà Mạnh Hùng	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
25	23020080	Đinh Viết Huy	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
26	23020371	Hoàng Mạnh Hùng	TTNT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
27	23020626	Ma Đức Minh	MMT&TTDL	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
28	23020697	Tần Văn Quyền	CNTT ĐHTTNB	Dao	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
29	23020705	Lù Minh Tường	CNTT ĐHTTNB	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
30	23020745	Lăng Văn Huy	KTRB	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
31	23020748	Lục Văn Khoa	KTRB	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000

[illegible]

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
1	24020475	Trần Lê Duy	CNKTXD	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
2	24020523	Phan Bùi Tiến Hùng	KTMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
3	24020564	Lê Duy Mạnh	KTMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
4	24020746	Lê Huy Hoàng	VLKT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
5	24020945	Nguyễn Anh Đức	CNKTXD	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
6	24021073	Trần Văn Báu	CNKCT ĐĐT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
7	24021206	Trần Đức Trọng	CNKCT ĐĐT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
8	24021272	Nguyễn Đức Hoàn	CN HKVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
9	24021496	Nguyễn Minh Hùng	KHMT	Mường	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
10	24021777	Bùi Hoàng Hải	CNKCT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
11	24021810	Nguyễn Xuân Hùng	CNKCT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
12	24021845	Phan Trọng Khôi	CNKCT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
13	24021866	Nguyễn Nhật Linh	CNKCT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
14	24021931	Nguyễn Thị Mai Phương	CNKCT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
15	24021979	Phạm Công Thử	CNKCT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
16	24022326	Hoàng Mạnh Hiếu	TTNT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
17	24022497	Nguyễn Tuấn Anh	KTNL	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
18	24022910	Lê Xuân Thành	KTRB	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
19	24022926	Nguyễn Hữu Tùng	KTRB	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
20	24022944	Trương Ngọc Anh	TKCN&ĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
21	24023094	Nguyễn Thành Vinh	TKCN&ĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
22	24020100	Đình Văn Dương	CNTT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
23	24020121	Tổng Ngọc Hiền	CNTT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
24	24020208	Nguyễn Hữu Hải Long	CNTT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
25	24020251	Nguyễn Trung Nghĩa	CNTT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
26	24020439	Phạm Xuân Đạt	KTMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
27	24020474	Trần Anh Duy	KTMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
28	24020643	Đình Văn Thái	CNKTXD	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
29	24020764	Phạm Đình Kiên	VLKT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
30	24021096	Đặng Thìn Dũng	CNKTT CĐT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
31	24021165	Ngô Hải Nam	CNKTT CĐT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
32	24021168	Phạm Thanh Nghĩa	CNKTT CĐT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
33	24021849	Lê Chí Kiên	CNKTT ĐT-VT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
34	24022087	Hà Ngọc Bảo	KTĐK&TĐH	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
35	24022135	Đỗ Văn Hùng	KTĐK&TĐH	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
36	24022340	Trần Duy Hoàng	TTNT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
37	24022459	Trần Đức Thịnh	TTNT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
38	24022793	Phạm Huy Hoàng	MMT&TTDL	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
39	24020067	Bùi Văn Đình	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
40	24020289	Đàm Thiên Quốc	CNTT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
41	24020330	Nguyễn Thị Kiều Trinh	CNTT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
42	24020443	Hoàng Khánh Điệp	KTMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
43	24020482	Giàng Hải Hà	KTMT	H'Mông	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
44	24020484	Giàng A Hải	KTMT	H'Mông	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
45	24020486	Lương Minh Hải	KTMT	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
46	24020540	Nông Việt Khánh	KTMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
47	24020664	Đặng Minh Tiệp	KTMT	Dao	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
48	24020690	Bùi Hoàng Việt	KTMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
49	24020731	Nông Đức Dũng	VLKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
50	24020825	Phạm Vũ Quốc Việt	VLKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
51	24021211	Bùi Xuân Trường	CNKT CĐT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
52	24021303	Đặng Trần Nguyên	CN HKVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
53	24021408	Lục Thị Diệp	KHMT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
54	24021485	Lã Việt Hoàng	KHMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
55	24021606	Đặng Nhật Quang	KHMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
56	24021635	Bùi Quang Thọ	KHMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
57	24021680	La Minh Vũ	KHMT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
58	24021832	Triệu Thị Thanh Huyền	CNKT ĐTVT	Dao	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
59	24021907	Chu Văn Nghĩa	CNKT ĐTVT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
60	24021912	Bùi Trí Nguyễn	CNKT ĐTVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
61	24021925	Vi Dương Phong	CNKT ĐTVT	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
62	24021958	Phạm Văn Sơn	CNKT ĐT-VT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
63	24022089	Nguyễn Văn Bình	KTĐK&TĐH	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
64	24022098	Dương Minh Đức	KTĐK&TĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
65	24022111	Lê Vũ Duy	KTĐK&TĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
66	24022245	Bùi Tuấn An	TTNT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
67	24022397	Đặng Quang Minh	TTNT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
68	24022419	Quách Lê Hồng Ngọc	TTNT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
69	24022567	Lý Thị Bích Ngọc	KTNL	Dao	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
70	24022724	Bùi Thái Sơn	HTTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
71	24022839	Bùi Anh Tuấn	MMT&TTDL	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
72	24022961	Nguyễn Quốc Đạt	TKCN&ĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
73	24021613	Nguyễn Anh Sơn	KHMT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
74	24021890	Nguyễn Quang Minh	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
75	24022537	Phạm Mạnh Hùng	KTNL	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
76	24022712	Đàm Hồng Quân	HTTT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
77	24023070	Nguy Thị Ngọc Thu	TKCN&ĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
78	24022652	Trần Duy Hiếu	HTTT	Kinh	Sinh viên bị mồ côi cả cha và mẹ	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
79	24021679	Hoàng Long Vũ	KHMT	Kinh	Sinh viên có cả bố và mẹ đều không có khả năng nuôi con	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
80	24021423	Bùi Tiến Dũng	KHMT	Kinh	Sinh viên mồ côi bố/mẹ, người còn lại không có khả năng nuôi dưỡng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
1	25020440	Nguyễn Trường An	KTMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
2	25020692	Đinh Ngọc Minh	KTMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
3	25020782	Trần Trường Sơn	KTMT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
4	25021090	Hoàng Duy Long	CKT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
5	25021103	Vũ Minh Quang	CKT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
6	25021115	Phạm Anh Vũ	CKT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
7	25022111	Nguyễn Đình Chính	CNKT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
8	25022428	Nguyễn Quỳnh Phương	CNKT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
9	25022508	Nguyễn Minh Thái	CNKT ĐTVT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
10	25022663	Phạm Bá Hiệp	KTĐK&TĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
11	25022668	Trần Anh Hoàng	KTĐK&TĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
12	25022808	Nguyễn Hữu Dũng	TTNT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
13	25023333	Lê Phương Nam	HTTT	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
14	25023596	Trần Đỗ Đức Hiệp	KTRB	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.625.000	10.750.000	4.625.000
15	25023774	Đặng Minh Hiếu	TKCN&ĐH	Kinh	Con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	17.000.000	4.625.000	7.750.000	4.625.000
16	25020213	Đặng Nam Khánh	CNTT	Kinh	Con người có công với cách mạng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
17	25020038	Lê Hữu Bằng	CNTT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
18	25020338	Nguyễn Anh Quân	CNTT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
19	25020526	Lê Quang Đạo	KTMT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
20	25020562	Đỗ Minh Hải	KTMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
21	25020788	Nguyễn Bá Tân	KTMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
22	25021096	Lê Ngọc Nam	CKT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
23	25021583	Chu Minh Tấn	CNHKVT	Nùng	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
24	25021723	Trần Bá Định	KHMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
25	25021914	Lê Thị Bảo Ngọc	KHMT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
26	25022179	Hoàng Anh Đức	CNKT ĐTVT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
27	25022361	Kiều Anh Minh	CNKT ĐTVT	Kinh	Con Thương binh/Bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
28	25022399	Nguyễn Bá Trí Nhân	CNKT ĐTVT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
29	25022910	Đinh Ngọc Linh	TTNT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
30	25022913	Nguyễn Phương Linh	TTNT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
31	25023462	Trần Đức Đạt	MMT&TTDL	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
32	25023613	Doãn Gia Hưng	KTRB	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
33	25024022	Kiều Quốc Phòng	CNVL	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
34	25020190	Đinh Nguyễn Hưng	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
35	25020253	Bùi Duy Mạnh	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
36	25020325	Trần Hữu Phước	CNTT	Hoa	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
37	25020367	Đinh Khánh Toàn	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
38	25021298	Chu Thị Kiều Anh	CNKT CĐT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
39	25021422	Bùi Đình Ngọc	CNKT CĐT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
40	25021509	Hà Nhị Bình	CNHKVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
41	25021544	Vũ Mai Hương	CNHKVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
42	25021588	Dương Quang Tùng	CNHKVT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
43	25022554	Ngô Thế Trọng	CNKT ĐTVT	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
44	25022782	Nông Văn Bách	TTNT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
45	25023009	Hoàng Thị Ngọc Sơn	TTNT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
46	25023061	Hà Doãn Trọng	TTNT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (Chuẩn)	17.000.000	6.475.000	7.750.000	2.775.000
47	25023362	Phùng Mai Phương	HTTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
48	25023413	Trần Xuân Triều	HTTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
49	25023673	Hoàng Nông Tuấn	KTRB	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70% HP (ĐMKTKT)	20.000.000	6.475.000	10.750.000	2.775.000
50	25023631	Lê Văn Lợi	KTRB	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (nhìn)	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
51	25020273	Phạm Công Minh	CNTT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động)	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
52	25021954	Nguyễn Thanh Quang	KHMT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động)	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
53	25022661	Đặng Minh Hải	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động)	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
54	25022972	Nguyễn Tấn Phát	TTNT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động)	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Hưởng chính sách (dự kiến)	HKII năm học 2025-2026			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
55	25023712	Trần Quỳnh Anh	TKCN&ĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động)	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
56	25023772	Nguyễn Thúy Bích Hằng	TKCN&ĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động)	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0
57	25023522	Đặng Trần Minh Quốc	MMT&TTDL	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật (vận động, nghe,nói, nhìn)	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
58	25020316	Đặng Đức Phú	CNTT	Kinh	Sinh viên bị mồ côi cả cha và mẹ	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
59	25021462	Trần Anh Tuấn	CNKT CĐT	Kinh	Sinh viên mồ côi bố/mẹ, người còn lại không có khả năng nuôi dưỡng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
60	25021614	Đặng Ngọc Anh	KHMT	Kinh	Sinh viên mồ côi bố/mẹ, người còn lại không có khả năng nuôi dưỡng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	9.250.000	10.750.000	0
61	25024189	Đào Đức Dũng	CNSH	Kinh	Sinh viên mồ côi cả bố và mẹ	Miễn HP (Chuẩn)	17.000.000	9.250.000	7.750.000	0

Ấn định danh sách có 202 sinh viên./.